

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 064.3872104; Fax : 064.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : **Bành Mạnh Đức.**
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 064.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo thường niên năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/3/2017 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 02 tháng 3 năm 2017

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo thường niên kèm
báo cáo tài chính năm 2016.



Bành Mạnh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
HOA BINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tel: 0643.872104 - Fax : 0643.873495

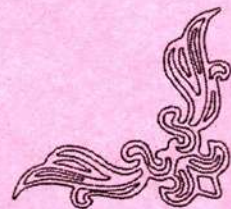
E-mail: horuco@horuco.com.vn - Website: <http://www.horuco.com.vn>



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT
NĂM 2016/YEAR 2016

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/ 2015
của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015
of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)*



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH HOA BINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY

NĂM 2016/YEAR 2016

I. Thông tin chung/ *General information*

1. Thông tin khái quát/ *General information*

- Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
- Tên giao dịch/ *Trading name*: HOA BINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY (HORUCO).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*: 3500657173, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 22/4/2004, cấp thay đổi lần thứ 8 ngày 15/9/2016.

- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: : 302.066.220.000 đồng

Trong đó : vốn Nhà nước 55% : 166.320.000.000 đồng

Tổng số cổ phiếu : 30.206.622 CP

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá : 10.000 đồng/CP

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capita* : 533.896.527.104 đồng

- Trụ sở hoạt động của công ty :

Địa chỉ/ *Address*: Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Điện thoại/ *Telephone*:: 064.3872104 (VP), 064.3873482 (TGĐ)

- Fax : 064.3873495

Website : www.horuco.com.vn ; Email : horuco@horuco.com.vn

- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*: HRC

Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process:

Công ty cổ phần cao su Hoà Bình được thành lập theo Quyết định số 5630/QĐ/BNN-TCCB/2003 ngày 05/12/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển Nông trường cao su Hoà Bình và Nhà máy chế biến cao su Hoà Bình - bộ phận doanh nghiệp nhà nước Công ty cao su Bà Rịa thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động ngày 02/5/2004.

+ Vốn điều lệ ban đầu : 96.000.000.000 đồng, trong đó vốn nhà nước chi phối 67.200.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 70%.

Ngày 10/10/2005, được sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà

Nội, Công ty tổ chức bán đấu giá cổ phần Nhà nước ra bên ngoài với số lượng 144.000 cổ phần (mệnh giá tại thời điểm : 100.000 đồng/CP); giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước còn 55% vốn điều lệ.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12/02/2007 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 96.000.000.000 đồng lên 172.609.760.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 80% (10 cổ phiếu được chia 8 cổ phiếu, trừ cổ phiếu quỹ không được chia) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm và lợi nhuận để lại của công ty.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/5/2015 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 172.609.760.000 đồng lên 241.653.660.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 40% (10 cổ phiếu được chia 4 cổ phiếu) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/5/2016 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 241.653.660.000 đồng lên 302.066.220.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 25% (10 cổ phiếu được chia 2,5 cổ phiếu) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Tình hình niêm yết :

- Ngày 22/11/2006, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 81/QĐ-UBCK về việc cho phép Công ty cổ phần cao su Hoà Bình niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Ngày 26/12/2006, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch của Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh)

Lịch sử chia cổ tức (kể từ ngày niêm yết) :

- Ngày 10/01/2007 : chia c ỏ tức bằng tiền, tỷ lệ 60%
- Ngày 04/4/2007 : chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:8
- Ngày 23/01/2008 : chia c ỏ tức bằng tiền, tỷ lệ 30%
- Ngày 10/12/2008 : chia c ỏ tức bằng tiền, tỷ lệ 25%
- Ngày 04/02/2009 : chia c ỏ tức bằng tiền, tỷ lệ 5%
- Ngày 08/02/2010 : chia c ỏ tức bằng tiền, tỷ lệ 20%
- Ngày 27/4/2011 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 25%
- Ngày 07/12/2011 : chia c ỏ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 09/5/2012 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 20/11/2012 : chia c ỏ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 20/5/2013 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%

- Ngày 12/02/2014 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 10%

- Ngày 04/6/2014 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%

Chia cổ phiếu thưởng:

- Ngày 18/8/2015 : Thưởng bằng cổ phiếu, tỷ lệ 40%

- Ngày 22/7/2016 : Thưởng bằng cổ phiếu, tỷ lệ 25%

2. Ngành nghề kinh doanh/Lines of the business:

- Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125)

- Sơ chế mủ cao su (Mã Ngành 0163)

- Khai thác gỗ cao su (Mã Ngành 0221)

- Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên) (Mã Ngành 4669)

- Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến (Mã Ngành 4663)

Địa bàn kinh doanh/Location of business:

- Công ty trồng và chăm sóc cao su với diện tích 5.097 ha trên địa bàn các xã thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, công ty đã đầu tư góp vốn trồng cao su ở trong nước (Lai Châu) và ở nước ngoài (Lào, Campuchia);

- Công ty tổ chức thu mua cao su tiểu điền của các hộ dân và các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận như : Đồng Nai, Bình Dương

- Công ty xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu cao su các nước Châu Âu, Châu Á

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

3.1 Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền.

3.2 Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa 2 kỳ Đại hội. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty có 5 thành viên, nhiệm kỳ là 5 năm.

3.3 Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty. Hiện tại Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

3.4 Ban điều hành:

Ban điều hành công ty (bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc công ty) do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược và kế hoạch đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban điều hành công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Trong năm 2016 Ban điều hành gồm có 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc được phân công trách nhiệm chủ yếu như sau:

Tổng giám đốc công ty:

- Phụ trách chung, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Điều lệ công ty và nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp của Hội đồng quản trị;

- Trực tiếp chỉ đạo các lĩnh vực tổ chức cán bộ, quy hoạch cán bộ, mua bán cao su, điều hành thực hiện các chiến lược phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị;

- Trực tiếp chỉ đạo công tác công nghiệp chế biến; thi đua khen thưởng

- Trực tiếp phụ trách, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ các đơn vị : phòng Tổ chức - Hành chính, phòng Kế hoạch - Kinh doanh.

Phó Tổng giám đốc thường trực :

- Phó Tổng giám đốc thường trực giúp Tổng giám đốc phụ trách các mặt công tác về quản lý tài chính - kế hoạch, lập kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn, lập kế hoạch lao động tiền lương;

- Trực tiếp phụ trách, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ các đơn vị: phòng Tài chính - Kế toán;

Phó Tổng giám đốc nông nghiệp:

- Phó Tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc phụ trách công tác nông nghiệp, khuyến nông. Ngoài ra, phụ trách công tác thanh tra, bảo vệ, pháp chế, quân sự và phong trào nữ công nhân lao động toàn công ty;

- Trực tiếp phụ trách phòng Kỹ thuật; ban Thanh tra - Bảo vệ;

3.5 Các phòng ban chức năng: bao gồm 04 Phòng (TC-HC; KH-KD; TC-KT; KT) và 01 Ban (TT-BV). Cơ cấu bộ máy gồm 01 Trưởng phòng hoặc Trưởng ban và Phó trưởng phòng (01 hoặc 02 tùy theo đặc điểm tình hình từng Phòng) hoặc Phó trưởng ban và một số nghiệp vụ chuyên môn; với chức năng chủ yếu như sau:

- Phòng Tổ chức - Hành chính: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty (Hội đồng quản trị và Ban điều hành) thực hiện chức năng phối hợp với các phòng chức năng trong Công ty; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quyết định, chủ trương nghị quyết của Hội đồng quản trị, của Tổng giám đốc Công ty trong các lĩnh vực : Tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, tổ chức cán bộ, tổ chức lao động và tiền lương, thực hiện các chính sách đối với người lao động, thi đua khen thưởng và thực hiện các công việc về hành chính, văn thư - lưu trữ, quản trị văn phòng và thư viện.

- Phòng Tài chính - Kế toán: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực tài chính và tổ chức kế toán Nhà nước.

- Phòng Kỹ thuật nông nghiệp: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp toàn Công ty.

- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu cao su, kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất toàn Công ty.

- Ban Thanh tra - Bảo vệ: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực công tác thanh tra, kiểm tra, bảo vệ tài sản XHCN và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các đơn vị trực thuộc Công ty.

3.6 Đội sản xuất: gồm 06 Đội sản xuất, quản lý bình quân 850 ha cao su/ Đội SX.

Cơ cấu bộ máy:

+ Ban điều hành : Đội trưởng, Đội phó;

+ Tổ nghiệp vụ : NV thống kê, CB kỹ thuật;

+ Tổ sản xuất: Tổ trưởng khai thác, Tổ trưởng KTCB và công nhân trực tiếp;

+ Toán bảo vệ: Toán trưởng bảo vệ và công nhân bảo vệ.

3.7 Nhà máy chế biến: công suất 6.000 tấn/năm với 70 lao động, cơ cấu bộ máy như sau:

+ Lãnh đạo Nhà máy: Giám đốc, Phó giám đốc;

+ Tổ sản xuất (Tổ chế biến): có 01 Tổ trưởng và công nhân chế biến;

+ Tổ phụ trợ : có 01 Tổ trưởng và công nhân cơ khí - điện, nhân viên văn phòng.

+ Tổ bảo vệ : có 01 Tổ trưởng và công nhân bảo vệ Nhà máy;

+ Tổ vận tải: có 01 Tổ trưởng (quản lý xe vận chuyển mù từ vườn cây về Nhà máy) và công nhân lái xe tải, máy kéo.

3.8 Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*:

Công ty liên kết, công ty con : không có.

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company*:

- Trồng và khai thác mù cao su, tạo công ăn việc làm cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mù cao su;

- Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*

- Tăng cường chế độ thâm canh tăng năng suất khai thác mủ cao su.
- Chăm sóc tốt vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; tổ chức khai thác, sơ chế và tiêu thụ mủ cao su;

- Tăng cường mua bán mủ cao su tiêu điện để giải quyết thêm việc làm cho công nhân chế biến, đồng thời tăng thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cho người lao động.

- Nghiên cứu áp dụng khoa học kỹ thuật, phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả sản xuất kinh doanh.

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

- Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng.

- Thực hiện tốt chính sách lao động, có biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân lao động.

- Thực hiện tốt chính sách môi trường, hàng năm có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Nhà máy; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động, ... bảo đảm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước.

- Thực hiện tốt chính sách xã hội, hàng năm ủng hộ quỹ “bảo trợ trẻ em”, đóng góp quỹ “phòng chống lụt bão” theo chương trình của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng ở huyện Xuyên Mộc và các hoạt động tình nghĩa, tình thương ở địa phương; hưởng ứng tích cực các đợt vận động do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tổ chức. Ngoài ra, kết hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo nhân các ngày lễ, tết và các hoạt động từ thiện khác.

5. Các rủi ro/ *Risks:*

- Rủi ro về kinh tế :

Do giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo cho nên rủi ro kinh doanh của công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su và các nhân tố nêu trên.

- Rủi ro về luật pháp :

Xét toàn cảnh môi trường pháp lý Việt Nam và tình hình thực tế của công ty, rủi ro pháp luật ít có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

- Rủi ro tỷ giá hối đoái :

Trong những năm gần đây, do chính sách ổn định tiền tệ của Nhà nước nên tỷ giá của đồng Việt Nam và các ngoại tệ mạnh tương đối ổn định. Vì vậy ảnh hưởng do biến

động về tỷ giá hối đoái cũng không gây nhiều ảnh hưởng đến công ty.

- Rủi ro khác :

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hoả hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu có xảy ra thì sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Situation of production and business operations:*

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Sản phẩm mủ cao su	Tấn	1.050	1.250	119
2	Mua cao su tiểu điền	Tấn	1.400	1.535	110
3	Tổng Doanh thu	Triệu đồng	56.166	99.108	176
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	7.800	11.414	146
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6.124	9.321	152
6	Nộp ngân sách	Triệu đồng	2.613	5.728	219
7	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	3.700	4.247	115

* Tái canh trồng mới: Trong năm đã thực hiện tái canh trồng mới 66,75 ha, đạt 100% kế hoạch; vườn cây đang phát triển tốt, tỷ lệ cây trên 4 tầng lá đạt trên 90%. Như vậy, từ năm 2006 đến năm 2016 Công ty đã hoàn tất công tác tái canh trồng mới toàn bộ diện tích cao su.

* Tổng doanh thu 99.108 triệu đồng, đạt 176% kế hoạch (trong đó: doanh thu cao su 85.417 triệu đồng). Tổng doanh thu thấp hơn năm trước 35.942 triệu đồng, tương ứng giảm 27%;

* Lợi nhuận trước thuế 11.414 triệu đồng, đạt 146% kế hoạch năm, thấp hơn năm trước 27.393 triệu đồng, tương ứng giảm 71%;

* Lợi nhuận sau thuế 9.321 triệu đồng, đạt 152% kế hoạch năm, thấp hơn năm trước 24.380 triệu đồng, tương ứng giảm 80%.

- Cơ cấu sản phẩm năm 2016:

ĐVT : tấn

CHUNG LOẠI	SẢN XUẤT	TIÊU THỤ	GHI CHÚ
SVR 3L	223,020	233,100	
SVR CV 60	1.838,020	1.756,440	
SVR CV 50	233,949	383,040	
SVR 5	156,240	161,280	
Nguyên liệu	-	222,344	
Tổng cộng	2.451,229	2.756,204	

* Sản phẩm tồn kho năm 2015 chuyển qua năm 2016 là 149 tấn.

* Công ty hợp đồng gia công (sơ chế) cho các đơn vị bên ngoài 1.044 tấn

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

2.1 Ban điều hành :

Thành phần Ban điều hành năm 2016 gồm 03 người như sau :

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ
1	Võ Bảo	1964	Tổng Giám đốc
2	Bùi Phước Tiên	1956	P.Tổng Giám đốc
3	Võ Thị Thủy	1969	P.Tổng Giám đốc

* Ngày 31/12/2016 ông Bùi Phước Tiên - Phó tổng giám đốc Công ty nghỉ hưu theo chế độ.

2.3 Khối phòng ban : 04 phòng nghiệp vụ và 01 Ban Thanh tra-Bảo vệ

2.4 Khối sản xuất : 06 Đội sản xuất và 01 Nhà máy sơ chế cao su

2.5 Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2016 : 686 người

Lao động bình quân trong năm : 658 người

- Tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động :

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt.

Thu nhập bình quân trong năm là 4,247 triệu đồng/người/tháng, trong đó tiền lương bình quân 3,395 triệu đồng/người/tháng.

Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách như : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc,...

Ngoài việc chăm lo đời sống vật chất, Công ty cũng quan tâm đến đời sống văn hoá tinh thần của công nhân. Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao của cán bộ công nhân viên được tổ chức thường xuyên. Từ công ty đến các đơn vị đã tổ chức nhiều hoạt động phong phú, thiết thực nhằm phục vụ tốt đời sống văn hoá tinh thần cho người lao động.

2.6 Quỹ tiền lương viên chức quản lý :

Quỹ tiền lương viên chức quản lý (bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách) được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh của công ty. Năm 2016, Hội đồng quản trị quyết định quỹ tiền lương viên chức quản lý công ty là **1.010.550.000** triệu đồng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/*Investment activities, project implementation*

Trong năm 2016 Công ty không đầu tư dự án, không đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp. Tổng vốn đầu tư tài chính ngoài doanh nghiệp tại ngày 31/12/2016 là : **249,504** tỷ đồng; cụ thể như sau :

- Công ty cổ phần cao su Bà Rịa - Kampong Thom : 95.000.000.000 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Việt Lào: 109.250.000.000 đồng;
- Công ty cổ phần cao su Lai Châu : 31.162.031.057 đồng;
- Công ty CP Thuỷ hải sản An Phú - Đồng Tháp : 11.000.000.000 đồng;
- Công ty CP Xây dựng - Cao su Đồng Nai : 2.492.600.000 đồng;
- Góp vốn Công ty CP địa ốc MB : 600.000.000 đồng.

b) Công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: Không có.

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*

4.1 Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year 2015	Năm/Year 2016	% tăng giảm/ % <i>change</i>
Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	732.047.885.816	757.330.011.387	3,45
Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	94.472.437.135	85.430.027.150	-9,57
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	2.078.696.081	533.259.716	-74,34
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	36.728.286.591	10.880.816.294	-70,37
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	38.806.982.672	11.414.076.010	-70,59
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	30.504.065.398	9.320.525.810	-69,44
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i>	-	-	-

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm/Year 2015	Năm/Year 2016	Ghi chú/Note
<p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio + Hệ số thanh toán ngắn hạn/<i>Current ratio:</i> Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset/Short term debt</i>) + Hệ số thanh toán nhanh/<i>Quick ratio:</i> Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn <i>Short term Asset - Inventories</i> <i>Short term Debt</i></p>	<p>0,81</p> <p>0,65</p>	<p>0,54</p> <p>0,35</p>	
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>) + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)</p>	<p>27,59</p> <p>38,11</p>	<p>29,50</p> <p>41,85</p>	
<p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio + Vòng quay hàng tồn kho/<i>Inventory turnover:</i> Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>) Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)</p>	<p>15,0</p> <p>12,91</p>	<p>14,60</p> <p>11,28</p>	
<p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)</p>	<p>32,28</p> <p>5,75</p> <p>4,16</p> <p>2,20</p>	<p>10,91</p> <p>1,75</p> <p>1,23</p> <p>0,62</p>	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/Shares:

Tổng số cổ phần : 30.206.622 cổ phần.

Loại cổ phần : cổ phần phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

Cơ cấu cổ đông chốt ngày 22/7/2016 để phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau :

b1. Tỷ lệ cổ đông sở hữu :

- Cổ đông nhà nước : 01 cổ đông, sở hữu 16.632.000 cổ phiếu, tỷ lệ 55,06%
- Cổ đông lớn (sở hữu CP từ 5% trở lên)
 - + Cổ đông lớn trong nước : 02 cổ đông, sở hữu 3.619.004 cổ phiếu, tỷ lệ 11,98%
 - + Cổ đông lớn nước ngoài : Không
- Cổ đông khác : 740 cổ đông, sở hữu 9.955.618 cổ phiếu, tỷ lệ 32,96%
 - + Trong nước : 570 cổ đông, sở hữu 8.383.874 cổ phiếu, tỷ lệ 27,76%
 - + Nước ngoài : 170 cổ đông, sở hữu 1.571.744 cổ phiếu, tỷ lệ 5,20%

b.2 Cơ cấu cổ đông là cổ đông lớn và nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp :

- Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên không phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp : 03 cổ đông (01 tổ chức, 02 cá nhân), sở hữu 20.251.004 cổ phiếu, tỷ lệ 67,04%

- Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn cổ phần : Không

- Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cổ đông sở hữu dưới 5% vốn cổ phần : 21 cổ đông, sở hữu 1.346.348 cổ phiếu, tỷ lệ 4,46%

+ Trong nước : 06 cổ đông (tổ chức), sở hữu 54 cổ phiếu, tỷ lệ 0,00%

+ Nước ngoài : 15 cổ đông, sở hữu 1.346.294 cổ phiếu, tỷ lệ 4,46%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's equity:

Vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/12/2016 là 533.896.527.104 đồng, tăng 0,73% so với cùng kỳ năm 2015.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during

the year.

Tổng lượng nguyên liệu chế biến 3.495 tấn, trong đó chế biến mù khai thác và thu mua 2.451 tấn, gia công 1.044 tấn. Chất lượng chế biến ổn định, bảo đảm uy tín thương hiệu trên thị trường.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

Quá trình sản xuất không phát sinh phế phẩm nên không tái chế

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

Sản lượng điện tiêu thụ để sản xuất (sơ chế) mù cao su năm 2016 là : 809.000 KW

Dầu sử dụng lò sấy mù cao su : 102.500 lít

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

Tiết kiệm dầu lò sấy 6,50 lít/tấn sản phẩm (tiêu thụ từ 32 lít/tấn sản phẩm còn 25,5 lít/tấn sản phẩm) do nâng công suất lò sấy từ 1 tấn sản phẩm/giờ lên 2,5 tấn sản phẩm/giờ

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

Năm 2016 Công ty lắp đặt hệ thống lò sấy lớn hơn, nâng công suất lò sấy từ 1 tấn sản phẩm/giờ lên 2,5 tấn sản phẩm/giờ, tiết kiệm 6,5 lít dầu/tấn sản phẩm.

Đầu tư nâng cấp hồ tiếp nhận mù đã tiết kiệm hóa chất pha trộn, giải quyết nhanh thời gian tiếp nhận mù nguyên liệu và sản phẩm được đồng đều hơn.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

Nguồn cung cấp nước: từ nước sạch Nông thôn, nước mặt sông Ray và nước tái sử dụng từ hệ thống xử lý nước thải.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

Lượng nước dùng sản xuất được tái sử dụng hoàn toàn.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát

thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

Hàng năm tổ chức đánh giá tác động môi trường theo quy định. Các chỉ tiêu về môi trường đều đạt yêu cầu.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*

Công ty luôn quan tâm đến việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động. Ngoài tiền lương, tiền thưởng, Công ty thực hiện tốt việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Các chế độ về bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại, an toàn vệ sinh lao động, chế độ đối với lao động nữ, ... luôn thực hiện tốt.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*

Công ty thực hiện tốt mối quan hệ với địa phương; tham gia đóng góp tích cực các đợt vận động do địa phương tổ chức.

Công ty nộp ngân sách đầy đủ theo quy định. Trong năm 2016 Công ty đã nộp ngân sách **5,728** tỷ đồng.

Việc phát triển doanh nghiệp gắn liền với việc giải quyết việc làm cho nhân dân địa phương.

6.4. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

Hàng năm tổ chức đánh giá tác động môi trường theo quy định. Các chỉ tiêu về môi trường đều đạt yêu cầu. Do vậy, không có trường hợp bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

6.5. *Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

Lao động bình quân năm 2016 là **658** người.

Lương bình quân : **3.395.000** đồng

Thu nhập bình quân : **4.247.000** đồng

Ngoài ra, Công ty còn chi các khoản như : chi phí bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại và các loại bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN).

Ngoài tiền lương, Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi để thưởng cho công nhân vượt sản lượng hàng tháng, thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong khai thác, bảo vệ sản phẩm và tổ chức chăm lo đời sống công nhân lao động.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao



động/ Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch bệnh được triển khai tốt; chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn tham gia 100%. Công nhân được khám sức khỏe định kỳ theo quy định. Tổng kinh phí hoạt động y tế là 166 triệu đồng.

Công tác Bảo hộ lao động luôn được Công ty quan tâm. Tổng chi phí công tác bảo hộ lao động năm 2016 là 2,432 tỷ đồng; trong đó trang bị phòng hộ cá nhân, đo môi trường lao động, vệ sinh lao động, kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ, khám sức khỏe định kỳ là 463 triệu đồng; bồi dưỡng bằng hiện vật, hỗ trợ ăn giữa ca, chế độ vệ sinh nữ 1,969 tỷ đồng.

Trong năm đã tổ chức huấn luyện An toàn vệ sinh lao động cho các đối tượng trong toàn Công ty. Định kỳ 6 tháng Công ty tổ chức kiểm tra, chấm điểm, xếp loại các đơn vị trực thuộc. Kết quả xếp loại cuối năm có 8/8 đơn vị đạt tiêu chuẩn “Xanh, sạch, đẹp - An toàn vệ sinh lao động”.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ Training employees

Kiên toàn đội ngũ cán bộ, tạo điều kiện cho cán bộ quản lý các cấp tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị.

Trong năm đã đưa đi đào tạo các lớp tập huấn về công tác quản trị công ty do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước tổ chức, tập huấn về công tác an toàn vệ sinh lao động do Tập đoàn và Tỉnh BRVT tổ chức, các lớp tập huấn về quản lý dự án, chính sách thuế, lao động, tiền lương, BHXH, ...

Tạo điều kiện cho CB.CNV tiếp tục tham gia học lớp Trung cấp nông nghiệp do Công ty ký kết hợp đồng với Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam đào tạo từ năm 2014; có 27 học viên tham gia lớp học đã tốt nghiệp.

Trong năm có 04 cán bộ tốt nghiệp chương trình Trung cấp chính trị.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.

Trong năm 2016, Công ty đã ủng hộ quỹ “bảo trợ trẻ em” tỉnh BRVT, ủng hộ chương trình “Tình nguyện mùa đông” do Tập đoàn tổ chức; đóng góp quỹ “phòng chống lụt bão”, phụng dưỡng 01 Bà mẹ Việt Nam anh hùng ở huyện Xuyên Mộc và các hoạt động khác với tổng số tiền 41 triệu đồng.

Ngoài ra, Công đoàn Công ty đã vận động đoàn viên đóng góp ủng hộ quỹ “Mái ấm công đoàn” do Công đoàn Ngành cao su Việt Nam phát động với số tiền 19 triệu đồng; Công ty kết hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo nhân các ngày lễ, tết và các hoạt động từ thiện khác.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate

Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).

Công ty xây dựng kế hoạch ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở vườn cây cao su và giá cả cao su trên thị trường thế giới. Đến năm 2016 Công ty đã tái canh trồng cao su toàn bộ diện tích trên 5.000 ha; trong những năm tới diện tích vườn cây cao su đưa vào kinh doanh sẽ tăng dần, nghĩa là sản lượng cao su sẽ tăng dần, đây là yếu tố góp phần đưa doanh thu của Công ty tăng lên.

Công ty phát hành cổ phiếu thường để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Năm 2016 đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu thường với tỷ lệ 25%, nâng vốn điều lệ từ 241.653.660.000 đồng tăng lên 302.066.220.000 đồng

Quỹ đầu tư phát triển đến thời điểm 31/12/2016 của Công ty là 228,04 tỷ đồng

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

1.1 Về sản xuất :

a. Khai thác :

- Diện tích cao su khai thác : 772 ha;
- Sản lượng thực hiện : 1.251 tấn; đạt 119,05% kế hoạch;
- Năng suất bình quân : 1,62 tấn/ha.

b. Chế biến :

Kế hoạch chế biến năm 2016 là 4.050 tấn, thực hiện 3.495 tấn, đạt 86% kế hoạch năm, trong đó chế biến mù khai thác và thu mua 2.451 tấn, gia công 1.044 tấn. Chất lượng chế biến ổn định, bảo đảm uy tín thương hiệu trên thị trường.

c. Chăm sóc vườn cây KTCB:

Chăm sóc tốt vườn cây cao su kiến thiết cơ bản 4.222 ha, vườn keo lai 36,91 ha. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện trồng xen keo lai trong vườn cây cao su 243 ha. Vườn cây keo lai phát triển khá tốt.

* Liên kết đầu tư trồng xen cây dó bầu : 275,97 ha

d. Công tác tái canh trồng mới :

Diện tích tái canh cao su 66,75 ha, đạt 100% kế hoạch; hiện nay vườn cây đang phát triển tốt, tỷ lệ cây có 4 tầng trở lên lá đạt trên 90%.

1.2 Kết quả kinh doanh:

a. Thu mua cao su tiêu diêm :

Trong năm Công ty đã thu mua 1.538 tấn mù cao su, đạt 110% kế hoạch.

b. Kết quả kinh doanh :

- Tổng doanh thu:	99,108 tỷ đồng
<i>Đạt 176,46% kế hoạch</i>	
Trong đó doanh thu cao su :	85,417 tỷ đồng
<i>Đạt 178,70% kế hoạch</i>	
Giá bán bình quân:	29,85 triệu đồng/tấn
<i>Giảm 1,57 triệu đồng/tấn so với năm 2015</i>	
- Tổng lợi nhuận trước thuế:	11,414 tỷ đồng
<i>Đạt 146,33% kế hoạch năm, nhưng LN giảm 27,393 tỷ đồng so với năm 2015</i>	
- Tổng lợi nhuận sau thuế:	9,321 tỷ đồng
<i>Đạt 152,20 % kế hoạch năm, nhưng giảm 27,183 tỷ đồng so với năm 2015</i>	

2. Báo cáo tình hình tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Ban Kiểm soát Công ty thực hiện kiểm toán nội bộ. Công ty đã ký kết hợp đồng thuê Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) thực hiện Kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

2.1 Tình hình tài sản :

- Tổng tài sản 757.330.011.387 đồng, tăng so với đầu năm 3,45%; trong đó : tài sản ngắn hạn 17.118.311.736 đồng (tỷ lệ 2,26% so với tổng tài sản), tài sản dài hạn 740.211.699.651 đồng (tỷ lệ 97,74% so với tổng tài sản);

- Tổng nguồn vốn 757.330.011.387 đồng, tăng so với đầu năm 3,45%; trong đó: nợ phải trả 223.433.484.283 đồng (tỷ lệ 29,50% so với tổng nguồn vốn), nguồn vốn chủ sở hữu 533.896.527.104 đồng (tỷ lệ 70,50% so với tổng nguồn vốn).

Giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm ngày 31/12/2016 đạt 25.071655 đồng/cổ phiếu.

2.2 Nợ phải trả và các khoản dự phòng :

Công ty đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, bao gồm cả các khoản nợ tiềm tàng cũng như tất cả các đảm bảo thực hiện với bên thứ ba.

Dự phòng đã được bao gồm đầy đủ trong báo cáo tài chính đối với tất cả các thiệt hại trọng yếu dự kiến phát sinh từ quyền lợi của bên thứ ba.

2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh năm 2016:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu đạt 9,40%; thấp hơn năm trước 13,19%;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản đạt 1,23%; thấp hơn năm trước 2,94%;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 0,44%; thấp hơn năm trước 6,69%;

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) 351 đồng, thấp hơn năm trước 1.104 đồng, tương ứng thấp hơn 75,88 %.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các cấp quản lý, thực hiện phân cấp quản lý cho các đơn vị trực thuộc một cách rõ ràng, cụ thể; đồng thời tăng cường giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện ở các đơn vị.

- Thực hiện tiết giảm lao động ở các khu vực, khuyến khích bố trí công tác kiêm nhiệm để tăng tiền lương và thu nhập của người lao động. Trong năm 2016 tiết giảm 297 lao động.

- Thực hiện nghiêm túc nội quy lao động, quản lý tốt tài sản, sản phẩm của Công ty; khen thưởng và kỷ luật kịp thời, đúng đối tượng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future

- Chăm sóc tốt vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; tổ chức khai thác, sơ chế và tiêu thụ mủ cao su;

- Tăng cường chế độ thâm canh tăng năng suất khai thác mủ cao su.

- Tăng cường mua bán mủ cao su tiêu điền để giải quyết thêm việc làm cho công nhân chế biến, đồng thời tăng thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cho người lao động.

- Nghiên cứu phát huy tiềm năng về đất đai nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất : Trồng xen, trồng cây lâm nghiệp ở những lô đất trồng cao su không hiệu quả; áp dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp, xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao,...

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình theo quy định. Theo ý kiến Công ty kiểm toán : Báo cáo tài chính Công ty được Công ty kiểm toán độc lập đánh giá phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

Mặc dù năm 2016 Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh

nhưng đã nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Công ty đã giải quyết đầy đủ tiền lương, tiền thưởng và các chế độ chính sách cho người lao động.

Công ty đã thực hiện chia cổ phiếu cho cổ đông, thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Các đơn vị đã thực hiện tốt chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt hiệu quả cao. Công ty tiết kiệm các khoản chi phí quản lý, chi phí nguyên nhiên vật liệu, chi phí đầu tư và tăng sản lượng sản xuất góp phần làm giảm giá thành sản phẩm.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn luôn được đảm bảo.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/*Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

Ban điều hành căn cứ Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, triển khai nhiệm vụ, điều hành đạt kết quả tốt. Trong năm 2016, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng Ban điều hành đã áp dụng nhiều biện pháp tích cực, thường xuyên tổ chức đối thoại với người lao động, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người lao động, biết lắng nghe ý kiến đóng góp của người lao động; từ đó có những chính sách điều hành phù hợp, đạt hiệu quả.

Ban điều hành duy trì thường xuyên lịch họp giao ban hàng tháng. Nội dung cuộc họp tập trung vào kiểm điểm kết quả thực hiện và đề ra kế hoạch phương hướng của tháng tiếp theo, giải quyết tháo gỡ vướng mắc khó khăn cho từng đơn vị trực thuộc, xử lý kịp thời và đưa ra các biện pháp giải quyết kịp thời.

Ban điều hành đã linh hoạt trong điều hành sản xuất kinh doanh, biết theo dõi nắm bắt tình hình thị trường, điều hành việc mua bán cao su đạt kết quả cao.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/*Plans, orientations of the Board of Directors*

- Tiếp tục tổ chức chăm sóc tốt vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; thực hiện nhiều biện pháp để nâng cao năng suất vườn cây, năng suất lao động.

- Tăng cường mua bán mù cao su tiêu diêm để giải quyết thêm việc làm cho công nhân chế biến, đồng thời tăng thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cho người lao động.

- Nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ vào nông nghiệp, xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao,...

- Tiếp tục cải tiến về cơ cấu tổ chức, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý.

V. Quản trị công ty/*Corporate governance.*

1. Hội đồng quản trị/*Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors:* (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có

quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ (*list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies*).

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị :

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Ghi chú
01	Trần Công Kha	1974	Chủ tịch	Cá nhân : 0 Đại diện Nhà nước: 16.632.000	Không điều hành
02	Võ Bảo	1964	Thành viên	1.000	Tổng Giám đốc
03	Võ Thị Thủy	1969	Thành viên	1.670	Phó Tổng Giám đốc
04	Trần Minh Đợi	1967	Thành viên	1.000	Không điều hành
05	Nguyễn Hoàng Nam	1974	Thành viên	0	Không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/The committees of the Board of Director:
(Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*).

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các Tiểu Ban; chỉ phân công trách nhiệm cho các thành viên, cụ thể như sau :

Ông Trần Công Kha : Chủ tịch, phụ trách chung, trực tiếp phụ trách công tác tổ chức cán bộ, tiền lương, công tác kiểm tra, kiểm soát và trực tiếp giải quyết các vấn đề sau :

- Có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị;
- Thay mặt HĐQT ký các văn bản, nghị quyết đã được HĐQT thông qua; phê

duyet chủ trương, chính sách theo đề nghị của Ban điều hành phù hợp với chủ trương của HĐQT;

- Có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ công ty và Luật Doanh nghiệp.

Ông Võ Bảo - Thành viên HĐQT, giữ chức vụ Tổng Giám đốc công ty, điều hành trực tiếp mọi hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty (tổ chức sản xuất, quản lý tài chính, kinh doanh mua bán nguyên liệu, sản phẩm, vật tư hàng hóa,...) theo quy định tại Điều 31 - Điều lệ công ty (nhiệm vụ, quyền hạn Tổng Giám đốc) và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Hội đồng quản trị.

Bà Võ Thị Thuý - Thành viên HĐQT, giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty; trực tiếp phụ trách kỹ thuật nông nghiệp, quản lý đất đai, vườn cây, công tác thanh tra, bảo vệ và thực hiện nhiệm vụ phân công nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.

Ông Nguyễn Hoàng Nam - Thành viên HĐQT - Giám sát lĩnh vực chế biến, thu mua cao su tiêu điện, thanh lý cao su, theo dõi thị trường chứng khoán.

Ông Trần Minh Đợi - Thành viên HĐQT, theo dõi các phong trào thi đua lao động sản xuất, tình hình công nhân lao động, công tác xã hội và các thông tin kinh tế - xã hội khác trên địa bàn.

Định kỳ hàng quý các thành viên có trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng quản trị về lĩnh vực phụ trách.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

- Trong năm 2016 HĐQT đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý và năm theo quy định, cụ thể :

+ Báo cáo tài chính quý IV năm 2015;

+ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2015;

+ Báo cáo tài chính hằng quý : quý I - quý II - quý III năm 2016;

+ Soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016.

- Hội đồng quản trị công ty tổ chức họp định kỳ quý để thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong quý và thống nhất một số chỉ tiêu kế hoạch quý sau để chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện đạt hiệu quả.

- Hội đồng quản trị đã bàn bạc, thống nhất phê duyệt gia hạn hạn mức vay vốn ngân hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Thống nhất việc chi thưởng công nhân lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2016 và thưởng tết 2017.

- Chủ tịch và các thành viên HĐQT tham dự các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để đóng góp ý kiến về

kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị công ty đã tổ chức các cuộc họp như sau :

- Họp định kỳ hàng quý : 04 lần vào ngày 16/3, 20/6, 18/7, 24/10;
- Họp đột xuất 01 lần vào ngày 30/12;
- Tổ chức lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản 20 lần, tất cả các phiếu ý kiến đều được các thành viên thống nhất (hoặc đồng ý) với số phiếu 05/05.

Tổng hợp các kỳ họp Hội đồng quản trị năm 2016 như sau :

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV.HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không dự họp
1	Trần Công Kha	CT.HĐQT	16/4/2013	05	100%	
2	Võ Bảo	TV.HĐQT	27/5/2015	05	100%	
3	Võ Thị Thủy	TV.HĐQT	20/4/2004	05	100%	
4	Trần Minh Đợi	TV.HĐQT	27/5/2015	05	100%	
5	Nguyễn Hoàng Nam	TV.HĐQT	12/4/2012	05	100%	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*).

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các Tiểu Ban; chỉ phân công trách nhiệm cho các thành viên phụ trách các lĩnh vực.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoạt động theo sự phân công trong Hội đồng quản trị, Giám sát lĩnh vực chế biến, mua bán cao su, thanh lý cao su, theo dõi thị trường chứng khoán.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year*.

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ *list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

Thành phần Ban kiểm soát : gồm 03 người

TT	Họ và tên	Năm sinh	CHỨC VỤ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ
1	Võ Văn Tuấn	1966	Trưởng ban		
2	Võ Văn Bình	1962	Thành viên		
3	Lê Thị Kim Phương	1983	Thành viên		

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

Năm 2016, Ban kiểm soát đã kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Công ty trên các khía cạnh trọng yếu như sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; xem xét tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành; kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội quy, quy định, văn bản của Công ty.

- Kiểm tra các chứng từ kế toán về tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; kiểm soát sự tuân thủ các chế độ chính sách hiện hành; thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, Báo cáo tài chính năm 2016 trước và sau kiểm toán.

Báo cáo của Ban Kiểm soát

Qua thẩm tra từng nội dung trong các Báo cáo tài chính, xem xét Báo cáo kiểm toán do Công ty Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) phát hành, kết hợp với kết quả kiểm tra, giám sát trong năm 2016, theo ý kiến của Ban kiểm soát :

- Báo cáo tài chính năm 2016 đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Việc lập và luân chuyển, sử dụng và bảo quản các Báo cáo tài chính, chứng từ kế toán nhìn chung đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ; việc lập, ghi chép, sử dụng và bảo quản sổ sách kế toán đầy đủ, kịp thời và đúng mẫu biểu quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Thẩm định Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016 :

Ban Kiểm soát nhất trí với các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016 của Hội đồng Quản trị. Mặc dù năm 2016 giá mù cao su tiếp tục sụt giảm, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận của Công ty và thu nhập của người lao động; bên cạnh đó tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tình hình khô hạn trong mùa khô 2015-2016 diễn ra gay gắt, làm chết nhiều cây cao su nhất là vườn cây KTCB, ảnh hưởng lớn đến chất lượng vườn cây.

Những khó khăn đó đã ảnh hưởng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và ít nhiều ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm của người lao động, nhưng Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và với cổ đông, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Thẩm định công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị năm 2016

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông. Hội đồng quản trị đã bám sát các mục tiêu, định hướng Đại hội đồng cổ đông quyết nghị để triển khai các nhiệm vụ cụ thể, các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty. Ban Tổng Giám đốc căn cứ nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị triển khai nhiệm vụ một cách kịp thời và có những ứng xử linh hoạt để đạt được kết quả tốt nhất. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thành lập các Tổ kiểm tra, giám sát thực hiện sản lượng, chất lượng sản phẩm, chất lượng vườn cây xây dựng cơ bản tại các Đội sản xuất để qua đó thấy được những tồn tại và hạn chế trong công tác quản lý điều hành sản xuất của đơn vị và có những kiến nghị, biện pháp kịp thời nhằm phòng ngừa, khắc phục khiếm khuyết để các đơn vị cũng như toàn hệ thống phát triển một cách bền vững.

Về việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, điều hành :

- **Công tác đầu tư :**

Việc góp vốn vào các Công ty được thực hiện đúng quy định về góp vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác. Công ty đang có kế hoạch thoái vốn tại các dự án ngoài ngành không hiệu quả.

- **Chế độ báo cáo :**

Công ty đã chấp hành tốt quy định về công bố thông tin đối với Công ty niêm yết. Báo cáo tài chính, Báo cáo quản trị, Báo cáo thường niên được công bố kịp thời, đăng tải đầy đủ trên website Công ty, tạo điều kiện cung cấp thông tin chính thống cho cổ đông, nhà đầu tư.

- **Việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ :**

Được thực hiện chặt chẽ, căn trọng trên cơ sở thực tiễn doanh nghiệp và phù hợp với quy định của pháp luật. Thông qua các ý kiến đóng góp vào dự thảo đã phát huy được

trí tuệ tập thể, do đó các quy định khi ban hành có tính khả thi cao, thực sự là công cụ hữu hiệu phục vụ công tác quản lý, điều hành

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

- Căn cứ quyết định của Đại hội đồng thường niên ngày 26/5/2016, kế hoạch chi trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty năm 2016 là 199.200.000 đồng.

Hội đồng quản trị quyết định chi như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị :	151.200.000 đồng
<i>Trong đó :</i>	
+ Ông Trần Công Kha - Chủ tịch HĐQT:	36.000.000 đồng
+ Ông Võ Bảo - UV.HĐQT	24.000.000 đồng
+ Bà Võ Thị Thùy - UV. HĐQT:	24.000.000 đồng
+ Ông Nguyễn Hoàng Nam - UV. HĐQT	24.000.000 đồng
+ Ông Trần Minh Đợi - UV.HĐQT	24.000.000 đồng
+ Ông Bành Mạnh Đức - bộ phận giúp việc :	12.000.000 đồng
+ Ông Nguyễn Hữu nghĩa – bộ phận giúp việc	7.200.000 đồng
Thù lao Ban Kiểm soát :	24.000.000 đồng
<i>Trong đó :</i>	
+ Ông Võ Văn Bình - TV. Ban Kiểm soát :	12.000.000 đồng
+ Bà Lê Thị Kim Phương - TV. Ban Kiểm soát :	12.000.000 đồng
Tổng cộng	:175.200.000 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký

công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*)

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không

Giao dịch cổ phiếu của người liên quan : Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*

Không có giao dịch của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã thông qua nội dung sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Hội đồng quản trị công ty cũng đã ban hành Quy chế quản trị nội bộ công ty (ban hành kèm theo Quyết định số 300/QĐ-CSHB ngày 16/4/2013) theo hướng dẫn tại Thông Tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2013 của Bộ Tài Chính về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Thư ký công ty đã tham gia lớp đào tạo về quản trị công ty theo quy định;

- Hội đồng quản trị công ty đã ban hành Quy chế dân chủ tại nơi làm việc theo hướng dẫn tại Nghị định số 60/2013/NĐ-CP ngày 19/6/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Khoản 3 Điều 63 của Bộ Luật Lao động về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Ý kiến của Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam - Đơn vị kiểm toán độc lập như sau :

“ Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm có : Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 của Công ty đã được công bố thông tin theo quy định (đính kèm báo cáo)

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**

TỔNG GIÁM ĐỐC *ba*



Võ Bảo

Nơi nhận :

- UBCK Nhà nước;
- Sở GD&ĐT TP. Hồ Chí Minh;
- Website Công ty,
- Lưu : VT, TCHC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 - 38
Bảng Cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

110
K
T
AN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 15/9/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125); Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) – Mã ngành: 0163; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Võ Bảo	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thùy	Ủy viên
Ông	Trần Minh Đợi	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Võ Văn Bình	Thành viên
Bà	Lê Thị Kim Phương	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Bảo	Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Phước Tiên	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm kể từ ngày 31/12/2016 theo QĐ số 01/QĐ-HDQTCSHB ngày 04/01/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty là 9.320.525.810 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 30.504.065.398 đồng)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Võ Bảo

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2017



Số: 109/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: (+84 4) 3868 6248 Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được lập ngày 15/01/2017, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

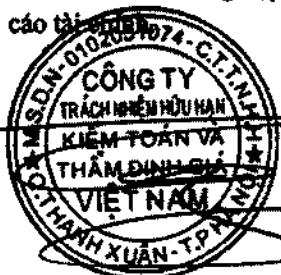
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN BẢO TRUNG
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 –
2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2017

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 –
2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

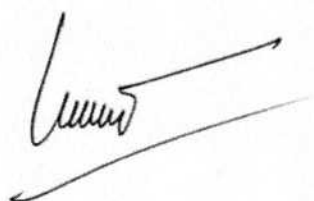
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.118.311.736	25.344.401.045
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		10.290.028.522	17.271.696.568
111	1. Tiền	V.01	10.290.028.522	17.271.696.568
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		848.077.537	2.967.780.100
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	530.456.850	2.040.567.533
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	229.961.000	913.701.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	87.659.687	13.511.567
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	5.967.999.898	5.104.924.377
141	1. Hàng tồn kho		5.967.999.898	5.486.382.648
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(381.458.271)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.205.779	0
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	12.205.779	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		740.211.699.651	706.703.484.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		232.047.997	237.558.365
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		0	0
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.04	232.047.997	237.558.365
220	II. Tài sản cố định		73.180.457.745	74.431.437.940
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	72.071.915.265	73.282.948.460
222	- Nguyên giá		127.300.133.296	126.037.352.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55.228.218.031)	(52.754.403.790)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	1.108.542.480	1.148.489.480
228	- Nguyên giá		1.669.833.480	1.669.833.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(561.291.000)	(521.344.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	416.443.476.861	381.962.837.229
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		416.443.476.861	381.962.837.229
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	249.504.631.057	249.504.631.057
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		249.504.631.057	249.504.631.057
260	VI. Tài sản dài hạn khác		851.085.991	567.020.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	851.085.991	567.020.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		757.330.011.387	732.047.885.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		223.433.484.283	202.028.884.522
310	I. Nợ ngắn hạn		31.539.528.132	31.310.490.685
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	3.262.628.975	1.058.409.432
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	937.700.654	2.065.479.859
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.06	773.276.333	827.262.598
314	4. Phải trả người lao động		7.529.994.922	11.665.992.798
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	370.464.112	515.361.533
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	54.434.000	1.551.760.511
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	16.765.224.230	12.375.295.456
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.845.804.906	1.250.928.498
330	II. Nợ dài hạn		191.893.956.151	170.718.393.837
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	191.893.956.151	170.718.393.837
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		533.896.527.104	530.019.001.294
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	533.896.527.104	530.019.001.294
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		302.066.220.000	241.653.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		302.066.220.000	241.653.660.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		228.042.356.875	265.393.851.477
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.320.525.810	28.504.065.398
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		0	28.504.065.398
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		9.320.525.810	0
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		757.330.011.387	732.047.885.816



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 15 tháng 01 năm 2017



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	85.430.027.150	94.472.437.135
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		85.430.027.150	94.472.437.135
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	74.284.956.931	84.545.869.632
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		11.145.070.219	9.926.567.503
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	402.061.676	673.163.504
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1.553.172.819	2.162.039.502
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.388.783.065</i>	<i>1.940.454.107</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	2.229.510.844	3.316.053.702
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	7.231.188.516	3.042.941.722
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		533.259.716	2.078.696.081
31	11. Thu nhập khác	VI.07	12.658.827.869	39.384.419.289
32	12. Chi phí khác	VI.08	1.778.011.575	2.656.132.698
40	13. Lợi nhuận khác		10.880.816.294	36.728.286.591
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.414.076.010	38.806.982.672
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	2.093.550.200	8.302.917.274
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.320.525.810	30.504.065.398
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	351	1.455
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	351	1.455

Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 15 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang




Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2016

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

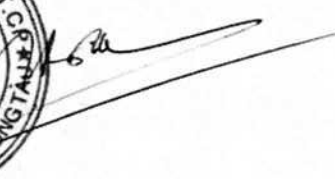
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	91.467.179.824	97.226.077.619
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(51.208.406.283)	(53.944.127.129)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.527.882.514)	(16.530.093.618)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.402.703.026)	(1.914.736.322)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.926.159.560)	(13.734.324.445)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.797.635.392	4.464.691.525
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(17.895.235.466)	(18.469.754.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	304.428.367	(2.902.266.794)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.044.169.620)	(69.368.033.488)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.839.146.780	8.114.581.939
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	22.172.900.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	353.303.937	230.743.893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.851.718.903)	(38.849.807.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	101.316.964.204	136.403.515.970
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(75.751.473.116)	(87.338.525.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.565.491.088	49.064.990.237
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.981.799.448)	7.312.915.787
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.271.696.568	9.958.584.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	131.402	195.917
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.290.028.522	17.271.696.568



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 15 tháng 01 năm 2017



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 15/9/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 0643.872104

Fax: 0643.873495

Email: horuco@horuco.com.vn

Website: www.horuco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Bào – Tổng Giám đốc (sinh ngày 10/12/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 273231865 do Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 05/11/2003; Địa chỉ thường trú: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh các sản phẩm từ cao su./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125);
- Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) – Mã ngành: 0221;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) – Mã ngành: 4669;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) – Mã ngành: 0163;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) – Mã ngành: 4663./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất 38 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi đời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
01. Tiền				
Tiền mặt	52.092.360		22.693.419	
Tiền gửi ngân hàng	10.237.936.162		17.249.003.149	
Tiền đang chuyển	0		0	
Cộng	10.290.028.522		17.271.696.568	
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng	530.456.850		2.040.567.533	
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Cao su	0		1.453.125.008	
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	0		254.669.205	
Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	530.456.850		0	
Công ty TNHH MTV Huệ trình	0		332.773.320	
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0		0	
Cộng	530.456.850		2.040.567.533	
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
a. Trả trước cho người bán	229.961.000		913.701.000	
Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	101.192.000		101.192.000	
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	0		786.240.000	
Công ty TNHH DV kỹ thuật Minh Trí	97.500.000		0	
Công ty Cổ phần Hoa Sen	21.269.000		16.269.000	
Văn phòng Luật sư Thanh Hải	10.000.000		10.000.000	
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0		0	
Cộng	229.961.000		913.701.000	
04. Khoản phải thu khác				
a. Ngắn hạn	87.659.687	0	13.511.567	0
- <i>Tạm ứng</i>	0	0	0	0
- <i>Phải thu khác</i>	87.659.687	0	13.511.567	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	4.061.226	0	433.151	0
Phải thu cổ tức nhận được	24.840.000	0	0	0
Phải thu lãi tiền gửi	15.336.111	0	0	0
Phải thu đối tượng khác	43.422.350	0	13.078.416	0

04. Khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	232.047.997	0	237.558.365	0
- <i>Tạm ứng</i>	0	0	0	0
- <i>Phải thu khác</i>	232.047.997	0	237.558.365	0
Phải thu khác - đội thi hành án huyện Xuyên Mộc	51.808.000	0	51.808.000	0
Phải thu tiền đo đạc nhà cửa cán bộ công nhân viên	180.239.997	0	185.750.365	0
Cộng	319.707.684	0	251.069.932	0

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	484.166.761	0	805.450.223	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	210.905.691	0	203.962.171	0
Thành phẩm tồn kho	5.272.927.446	0	4.476.970.254	(381.458.271)
Cộng	5.967.999.898	0	5.486.382.648	(381.458.271)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho trong năm là 381.458.271 đồng, nguyên nhân là do sản lượng tồn kho giảm và giá trị hàng tồn kho nhỏ hơn giá bán có thể thực hiện tại thời điểm cuối năm.

06. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm		Đầu năm	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
a. Phải nộp	773.276.333	5.661.455.536	5.715.441.801	827.262.598
Thuế tài nguyên	96.000	1.909.740	2.166.180	352.440
Thuế giá trị gia tăng	464.051.526	2.671.764.591	2.896.513.131	688.800.066
Thuế thu nhập cá nhân	4.961.226	38.954.266	35.326.191	1.333.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	304.167.581	2.093.550.200	1.926.159.560	136.776.941
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	852.276.739	852.276.739	0
b. Phải thu	12.205.779	0	12.205.779	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.205.779	0	12.205.779	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.964.556.603	6.181.244.154	8.841.607.156	319.272.222	59.730.672.115	126.037.352.250
- Mua trong năm		1.983.000.000				1.983.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.490.733.324					3.490.733.324
- Tăng do trình bày lại		673.327.226				673.327.226
- Thanh lý, nhượng bán			(2.577.551.524)		(1.633.400.754)	(4.210.952.278)
- Giảm do trình bày lại			(673.327.226)			(673.327.226)
Số dư cuối kỳ	54.455.289.927	8.837.571.380	5.590.728.406	319.272.222	58.097.271.361	127.300.133.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	33.543.711.786	4.414.807.214	7.942.879.355	251.946.621	6.601.058.814	52.754.403.790
- Khấu hao trong năm	2.612.715.130	539.821.546	352.580.183	13.816.967	2.589.491.929	6.108.425.755
- Tăng do trình bày lại		656.915.926				656.915.926
- Thanh lý, nhượng bán			(2.507.772.954)		(1.126.838.560)	(3.634.611.514)
- Giảm do trình bày lại			(656.915.926)			(656.915.926)
Số dư cuối kỳ	36.156.426.916	5.611.544.686	5.130.770.658	265.763.588	8.063.712.183	55.228.218.031
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	17.420.844.817	1.766.436.940	898.727.801	67.325.601	53.129.613.301	73.282.948.460
- Tại ngày cuối năm	18.298.863.011	3.226.026.694	459.957.748	53.508.634	50.033.559.178	72.071.915.265

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 58.097.271.361 VND và 50.033.559.178 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.532.819.563 đồng

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Số dư cuối kỳ	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	151.835.000	369.509.000	521.344.000
- Khấu hao trong kỳ		39.947.000	39.947.000
Số dư cuối kỳ	151.835.000	409.456.000	561.291.000
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	1.148.489.480	1.148.489.480
- Tại ngày cuối kỳ	0	1.108.542.480	1.108.542.480

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.835.000 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	416.443.476.861	381.962.837.229
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	415.995.536.726	381.514.897.094
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	54.058.098.877	51.808.693.628
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	60.843.281.577	57.731.976.618
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	60.431.683.937	56.425.781.179
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	41.081.409.276	38.339.043.720
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	54.205.956.636	50.159.019.969
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	54.403.974.672	50.178.364.748
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	58.610.257.415	51.776.803.436
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	28.069.449.458	23.885.005.534
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	2.277.869.920	19.818.182
Chi phí trồng trà lai lô 68, 69, 89, 182	0	86.386.626
Chi phí trồng cây keo lai	2.013.554.958	1.104.003.454
- Các công trình khác	447.940.135	447.940.135
Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao	95.770.816	95.770.816
Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng	70.390.322	70.390.322
XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng	83.046.111	83.046.111
XD nhà làm việc nông trường Bình Tân	76.250.341	76.250.341
XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội	68.824.048	68.824.048
XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng	53.658.497	53.658.497
Cộng	416.443.476.861	381.962.837.229

Đơn vị tính: VND

10. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
c. Đầu tư vào đơn vị khác	249.504.631.057	0	249.504.631.057	249.504.631.057	0	249.504.631.057
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú - Đồng Tháp	11.000.000.000		11.000.000.000	11.000.000.000		11.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	0		0	0		0
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000		2.492.600.000	2.492.600.000		2.492.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000		600.000.000	600.000.000		600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000		109.250.000.000	109.250.000.000		109.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.031.057		31.162.031.057	31.162.031.057		31.162.031.057
Công ty Cổ phần Cao su Bình Long Tà Thiết	0		0	0		0
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000		95.000.000.000	95.000.000.000		95.000.000.000

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
11. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	545.902.497	223.688.750
Trả trước tiền thuê đất	132.528.000	149.094.000
Trả trước chi phí hợp tác trồng dó bầu	172.655.494	194.237.430
Cộng	851.085.991	567.020.180

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
12. Phải trả người bán ngắn hạn				
a. Phải trả cho người bán				
Công ty CP Cao su Bà Rịa TT kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị nông nghiệp	100.378.080	100.378.080	140.006.460	140.006.460
Cty TNHH Chứng khoán NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN.TPHCM	24.978.000	24.978.000	0	0
Các hộ bán cao su tiểu điền	2.319.401.033	2.319.401.033	535.647.780	535.647.780
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	473.091.670	473.091.670	0	0
Phải trả các hộ tiền ăn giữa ca	202.745.000	202.745.000	348.550.000	348.550.000
Phải trả khách hàng khác	59.535.192	59.535.192	34.205.192	34.205.192
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	0	0
Cộng	3.262.628.975	3.262.628.975	1.058.409.432	1.058.409.432

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Người mua trả trước ngắn hạn		
a. Người mua trả trước	937.700.654	2.065.479.859
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	0	569.518.400
Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ Duyên	1.230.400	404.869.300
The OC GROUP	408.700.341	403.840.646
Cty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	0	0
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết bị Y tế An Việt	28.423.913	0
Công ty TNHH Hưng Nhơn	0	0
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Các khách hàng khác	2.000.000	189.905.513
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	937.700.654	2.065.479.859

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay	285.788.254	316.076.033
Chi phí chăm sóc keo lai	0	111.204.700
Chi phí khác	14.675.858	18.080.800
Cộng	370.464.112	515.361.533

15. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	54.434.000	0	1.551.760.511	0
Phải trả khoản ứng trước tiền đền bù xây dựng đường điện	0	0	1.500.000.000	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	3.840.000	0	3.840.000	0
Vận động công nhân viên ủng hộ thiên tai	39.794.000	0	39.794.000	0
Các khoản phải trả khác	10.800.000	0	8.126.511	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	54.434.000	0	1.551.760.511	0

16. Vay và nợ thuê tài chính	Tăng trong năm		Giảm trong năm	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
16.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.765.224.230	80.141.401.890	75.751.473.116	12.375.295.456
a. Vay ngắn hạn	15.325.224.230	78.701.401.890	74.311.473.116	10.935.295.456
Ngân hàng NN & PTNT Châu Đức (1)	10.306.729.640	36.481.094.166	31.098.269.370	4.923.904.844
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (2)	5.018.494.590	42.220.307.724	43.213.203.746	6.011.390.612
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường - BRVT	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
16.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	191.893.956.151	22.615.562.314	1.440.000.000	170.718.393.837
a. Vay dài hạn	191.893.956.151	22.615.562.314	1.440.000.000	170.718.393.837
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	190.823.956.151	22.615.562.314	0	168.208.393.837

16. Vay và nợ thuê tài chính	Tăng trong năm		Giảm trong năm	
	Cuối năm			Đầu năm
Quỹ bảo vệ môi trường - BRVT (4)	1.070.000.000	0	1.440.000.000	2.510.000.000
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	0	0
16.3. Số có khả năng trả nợ	208.659.180.381	102.756.964.204	77.191.473.116	183.093.689.293
Vay ngắn hạn	16.765.224.230	80.141.401.890	75.751.473.116	12.375.295.456
Vay dài hạn	191.893.956.151	22.615.562.314	1.440.000.000	170.718.393.837

(1) Khoản vay của Hợp đồng số 08/055/HĐTD ngày 03/06/2015 của ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có số dư vay là 10.306.729.640 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 15 tỷ đồng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng; lãi suất cho vay 7%/năm cho 03 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 04 điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Agribank chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 08/055/HĐTC và 08/055A ngày 3/06/2015, giá trị tài sản thế chấp là 39.875.647.481 đồng.

(2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0200007508/094/2016/HĐHM-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 02 năm 2016 có số dư là 5.018.494.590 đồng ; giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; Lãi suất vay theo từng lần giải ngân; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động chăm sóc vườn cây cao su, khai thác và chế biến, kinh doanh mủ cao su; Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu và khai thác vườn cây có tổng diện tích là 51.131.637 m2 và các tài sản gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 643.687.000.000 đồng.

(3) Khoản vay 190.823.956.151 bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Khoản vay của hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200007508/095/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 02 năm 2016 có số dư là 1.048.112.255 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 2.558.000.000 đồng; thời hạn vay 04 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Mục đích vay: Vay bù đắp và vay mới chi phí trồng keo lai xen trên vườn cây cao su tái canh trồng mới năm 2015; Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sở hữu, khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m2 và các tài sản khác gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng tài sản đảm bảo là 387.941.000.000 đồng.

(3.2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200007508/446/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 30 tháng 11 năm 2016 có số dư là 4.195.982.240 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 392.521.500.000 đồng, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị kiểm phẩm phòng quản lý chất lượng; Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sở hữu, khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m2 và các tài sản khác gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Tổng tài sản đảm bảo là 523.362.000.000 đồng.

(3.3) Khoản vay 185.579.861.656 đồng bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009 với hạn mức tối đa là 208 tỷ đồng; Mục đích vay: Đầu tư trồng và chăm sóc các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m2 từ năm 2009 - 2016; Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m2 đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m2 đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m2 đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m2 đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng

Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m²; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392.379.000.000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0200007508/488/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 13/1/2015 của ngân hàng TMCP Sài Gòn; Hạn mức tối đa là 300 tỷ đồng; Thời gian vay 14 năm kể từ ngày giải ngân; Mục đích vay trồng mới, chăm sóc cây cao su giai đoạn 2015 - 2120; lãi suất theo từng khế ước.

(4) Khoản vay theo HĐ vay vốn số 03/2013/HĐVV ngày 23 tháng 10 năm 2013 với tổng số dư nợ là 1.070.000.000 đồng; Mục đích vay: Nâng công suất khu xử lý nước thải Nhà máy Hòa Bình từ 375m³ /ngày đêm lên 600m³ /ngày đêm; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay trong hạn: 4,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng hình thức bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho nghĩa vụ trả nợ của Bên vay theo Hợp đồng này.

17. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn của Nhà nước	166.320.000.000	133.056.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	0
Vốn của các đối tượng khác	135.746.220.000	108.597.660.000
Cộng	302.066.220.000	241.653.660.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	241.653.660.000	172.609.760.000
Vốn góp tăng trong năm	60.412.560.000	69.043.900.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	302.066.220.000	241.653.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	24.165.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	24.165.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	24.165.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	24.165.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.206.622	24.165.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.609.760.000	(5.532.575.581)	291.853.968.251	45.486.783.226	504.417.935.896
Tăng trong năm trước	69.043.900.000	0	42.583.783.226	30.909.064.070	142.536.747.296
Lãi trong năm trước				30.504.065.398	30.504.065.398
Tăng vốn trong năm	69.043.900.000				69.043.900.000
Phân phối lợi nhuận			42.583.783.226		42.583.783.226
Tăng khác				404.998.672	404.998.672
Giảm trong năm trước	0	0	(69.043.900.000)	(47.891.781.898)	(116.935.681.898)
Giảm nguồn để tăng vốn			(69.043.900.000)		(69.043.900.000)
Trích quỹ đầu tư PT				(42.988.781.898)	(42.988.781.898)
Trích quỹ KT, PL				(4.903.000.000)	(4.903.000.000)
Số dư cuối năm trước	241.653.660.000	(5.532.575.581)	265.393.851.477	28.504.065.398	530.019.001.294
Số dư đầu năm nay	241.653.660.000	(5.532.575.581)	265.393.851.477	28.504.065.398	530.019.001.294
Tăng trong năm nay	60.412.560.000	0	23.061.065.398	9.320.525.810	92.794.151.208
Cổ phiếu thường phát hành thêm	60.412.560.000				60.412.560.000
Lãi trong kỳ này				9.320.525.810	9.320.525.810
Phân phối lợi nhuận			23.061.065.398		23.061.065.398
Giảm trong năm nay	0	0	(60.412.560.000)	(28.504.065.398)	(88.916.625.398)
Phát hành cổ phiếu thường từ quỹ đầu tư phát triển			(60.412.560.000)		(60.412.560.000)
Trích quỹ đầu tư PT				(23.061.065.398)	(23.061.065.398)
Trích quỹ Khen thưởng từ lợi nhuận năm 2015				(5.300.000.000)	(5.300.000.000)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý				(143.000.000)	(143.000.000)
Số dư cuối năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	228.042.356.875	9.320.525.810	533.896.527.104

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	228.042.356.875	265.393.851.477
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	228.042.356.875	265.393.851.477

f. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	28.504.065.398	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	9.320.525.810	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	37.824.591.208	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(28.504.065.398)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm nay	0	(7)
- Quỹ thưởng viên chức quản lý	(143.000.000)	(8)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(23.061.065.398)	(9)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.300.000.000)	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	9.320.525.810	(11) = (5) + (6)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	5.443.200.000	8.394.876.000
c. Ngoại tệ các loại (USD)	308,37	308,37
d. Vàng tiền tệ	0	0
d. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

(*) Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2016 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:

Stt	Đơn vị gửi kho	Chủng loại	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng
1	Công ty TNHH Gia Phú Anh	CV60	Tấn	80,64	Tốt
2	Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	SVR 3L	Tấn	20,16	Tốt
		SVR 5	Tấn	60,48	Tốt
	Tổng cộng			161,28	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	85.430.027.150	94.472.437.135
Doanh thu xuất khẩu mù cao su	0	18.543.779.529
Doanh thu bán mù cao su nội địa	76.700.383.200	67.949.046.200
Doanh thu bán cao su nguyên liệu	5.587.249.800	2.043.024.156
Doanh thu gia công chế biến cao su	3.142.394.150	5.936.587.250
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	85.430.027.150	94.472.437.135
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	74.666.415.202	85.190.011.514
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(381.458.271)	(644.141.882)
Cộng	74.284.956.931	84.545.869.632
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.473.381	30.743.893
Lãi bán các khoản đầu tư	0	432.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	224.840.000	200.000.000
Lãi bán ngoại tệ	0	8.327.147
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.748.295	1.192.464
Cộng	402.061.676	673.163.504
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.388.783.065	1.940.454.107
Lỗ do bán ngoại tệ	0	10.356.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.524.117	15.567.861
Chi phí tài chính khác	156.865.637	195.661.182
Cộng	1.553.172.819	2.162.039.502
05. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	1.465.464.520	2.013.866.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.819.260	1.202.632.582
Chi phí khác bằng tiền	69.227.064	99.554.138
Cộng	2.229.510.844	3.316.053.702

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.765.299.076	1.333.289.637
Chi phí vật liệu quản lý	42.252.752	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.464.763	21.013.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	570.480.488	200.126.156
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	178.065.417	81.100.434
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.278.267.278	915.438.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.260.138	88.418.568
Chi phí bằng tiền khác	1.065.098.604	403.555.734
Cộng	7.231.188.516	3.042.941.722

07. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	5.071.491.407	36.971.175.482
Thu nhập từ thanh lý tài sản	824.923.430	362.011.288
Thu nhập từ mù tận thu	186.035.200	202.172.050
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	747.734.400	603.460.667
Thu bồi thường đường điện	3.503.806.000	0
Thu nhập bán cây trà, keo lai	184.700.000	0
Thu nhập khác	2.140.137.432	1.245.599.802
Cộng	12.658.827.869	39.384.419.289

08. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán vật tư	715.565.088	730.606.640
Chi phí tận thu phế phẩm	46.920.000	50.160.000
Chi phí bán cây trà, keo lai	89.796.664	192.110.602
Chi phí khác an ninh quốc phòng	7.200.000	7.200.000
Chi phí khác	918.529.823	1.676.055.456
Cộng	1.778.011.575	2.656.132.698

09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính</i>	1.684.370.859	(1)
<i>Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN</i>	0	
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	241.301.884	(2)
<i>Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính</i>	1.925.672.743	(3)=(1)+(2)
<i>Thuế suất của hoạt động SXKD chính</i>	10%	(4)
Thuế TNDN phải nộp	192.567.274	(5) = (3) x (4)

	<u>Năm nay</u>	<u>Ghi chú</u>
09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
II. Hoạt động kinh doanh khác		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác</i>	9.729.705.151	(11)
<i>Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN</i>	224.840.000	(12)
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	49.478	(13)
<i>Lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	9.504.914.629	(14)=(11)-(12)+(13)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD khác	1.900.982.926	(15) = (14) x 20%
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	2.093.550.200	(a) = (5)+(10)+(15)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	136.776.941	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm các năm trước	0	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.926.159.560)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	304.167.581	(e)=(a)+(b)+(c)-(d)

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.320.525.810	30.504.065.398
Ảnh hưởng suy giảm	0	2.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	9.320.525.810	28.504.065.398
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	26.581.868	19.587.661
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	0	0
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	26.581.868	19.587.661
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	351	1.455
- Lãi suy giảm	351	1.455

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.089.467.024	3.516.212.259
Chi phí nhân công	21.988.285.652	25.025.507.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.464.329.830	5.080.983.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.783.537	1.551.023.572
Chi phí khác bằng tiền	6.476.677.950	7.371.295.512
Cộng	37.381.543.993	42.545.022.245

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	101.316.964.204	136.403.515.970
Cộng	101.316.964.204	136.403.515.970

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	75.751.473.116	87.338.525.733
Cộng	75.751.473.116	87.338.525.733

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	175.200.000	196.200.000
Số đã trả trong năm	(175.200.000)	(196.200.000)
Số còn phải trả cuối năm	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.083.545.820	972.614.700
Tiền thưởng	47.800.000	61.600.000
Cộng	1.131.345.820	1.034.214.700

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	17.271.696.568	0	10.290.028.522	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.291.637.465	0	850.164.534	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	249.504.631.057	0	249.504.631.057	0
Cộng	269.067.965.090	0	260.644.824.113	0

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	2.610.169.943
Chi phí phải trả	515.361.533	370.464.112
Vay và nợ	183.093.689.293	208.659.180.381
Cộng	186.219.220.769	212.346.707.468

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	17.271.696.568			17.271.696.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.054.079.100		237.558.365	2.291.637.465
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	0			0
Đầu tư dài hạn		14.092.600.000	235.412.031.057	249.504.631.057
Cộng	19.325.775.668	14.092.600.000	235.649.589.422	269.067.965.090
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	10.290.028.522			10.290.028.522
Phải thu khách hàng, phải thu khác	618.116.537		232.047.997	850.164.534
Các khoản cho vay	0			0
Đầu tư ngắn hạn	0			0
Đầu tư dài hạn		14.092.600.000	235.412.031.057	249.504.631.057
Cộng	10.908.145.059	14.092.600.000	235.644.079.054	260.644.824.113

01/12/2016
 C
 TRÁC
 KIỂM
 HÃ
 VII
 (NH)

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.610.169.943			2.610.169.943
Chi phí phải trả	515.361.533			515.361.533
Vay và nợ	12.375.295.456	2.510.000.000	168.208.393.837	183.093.689.293
Cộng	15.500.826.932	2.510.000.000	168.208.393.837	186.219.220.769
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.317.062.975			3.317.062.975
Chi phí phải trả	370.464.112			370.464.112
Vay và nợ	16.765.224.230	6.314.094.495	185.579.861.656	208.659.180.381
Cộng	20.452.751.317	6.314.094.495	185.579.861.656	212.346.707.468

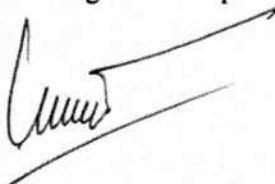
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 15 tháng 01 năm 2017.



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 15 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang

Tổng Giám đốc
Võ Bảo

